

Phó Phòng Phân tích  
**Nguyễn Thanh Hoa**  
hoa.nt@shs.com.vn

## Khuyến nghị:

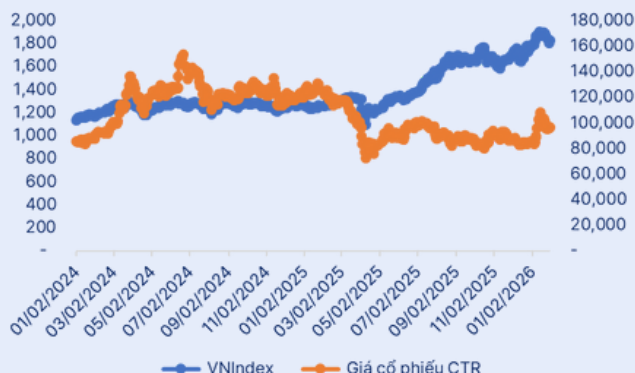
**NĂM GIỮ**

Giá hiện tại (30/01/2026): **96.700 VND**

## Thông số cơ bản:

|                                |             |
|--------------------------------|-------------|
| Vốn hóa (tỷ VND):              | 11,061.11   |
| Số lượng CP lưu hành:          | 114.385.879 |
| KLCP đang niêm yết:            | 114.385.879 |
| KLGD trung bình 10 phiên (CP): | 1,159,450   |
| Giá thấp 52w:                  | 72,200      |
| Giá cao 52W:                   | 125,400     |
| Sở hữu nhà nước:               | 65,66%      |
| Sở hữu NGDTkhác:               | 34,34%      |

## Diễn biến giá cổ phiếu



Nguồn: SHS Research, FiinProX

## Các chỉ số tài chính

| ĐVT: tỷ VNĐ  | 2023   | 2024   | 2025E  |
|--------------|--------|--------|--------|
| Tổng tài sản | 6,916  | 7,067  | 8,185  |
| VCSH         | 1,988  | 1,862  | 2,068  |
| Doanh thu    | 11,299 | 12,613 | 13,939 |
| LNST         | 516    | 539    | 599.8  |
| ROE          | 24.02% | 21.60% | 29%    |
| ROA          | 5.90%  | 5.67%  | 7.33%  |
| EPS (VND)    | 4,510  | 4,709  | 5,244  |
| BVPS (VND)   | 17,379 | 16,282 | 18,870 |

## CTR - HOÀN THÀNH VƯỢT KẾ HOẠCH NĂM 2025

- Kết quả kinh doanh 2025 vượt kế hoạch.** Năm 2025, CTR ghi nhận doanh thu 13.939 tỷ đồng và LNTT 745,3 tỷ đồng, +11% YoY. Doanh nghiệp hoàn thành 101% kế hoạch doanh thu và 103% kế hoạch lợi nhuận, duy trì đà tăng trưởng ổn định.
- Thanh khoản cải thiện, cơ cấu nợ thận trọng hơn.** Tổng tài sản đạt 8.185 tỷ đồng (+15,1% YoY), chủ yếu nhờ khoản mục Tiền mặt và Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng mạnh. Nợ phải trả tăng do nợ ngắn hạn, trong khi nợ dài hạn giảm, giúp hạn chế rủi ro lãi suất và tăng tính linh hoạt tài chính.
- Mảng Hạ tầng cho thuê là động lực tăng trưởng chủ đạo.** Mảng hạ tầng cho thuê tăng trưởng khoảng 36% YoY – cao nhất trong các mảng. CTR hiện đang vận hành khoảng 12.000 trạm BTS, 2,45 triệu m<sup>2</sup> DAS và 2.716 km truyền dẫn, tiếp tục giữ vị thế TowerCo số 1 Việt Nam.
- Đóng vai trò then chốt trong triển khai 5G.** CTR hoàn thành 100% kế hoạch lắp đặt 6.452 trạm 5G trong năm 2025, đóng góp quan trọng vào chiến lược phổ cập hạ tầng số của Tập đoàn Viettel và tạo nền tảng tăng trưởng dài hạn.
- Mảng Vận hành khai thác viễn thông ổn định.** Mảng vận hành tăng trưởng khoảng 3% YoY, tập trung đảm bảo chất lượng mạng lưới. Ứng dụng AI và số hóa giúp nâng cao hiệu quả điều phối, đồng thời duy trì tốt hoạt động tại các thị trường quốc tế.
- Mảng Xây dựng và Kỹ thuật tăng trưởng hai chữ số.** Doanh thu xây dựng đạt 4.639 tỷ đồng (+14% YoY), CTR tiếp tục giữ Top 1 tổng thầu xây dựng trọn gói và Top 3 nhà thầu hạ tầng – công nghiệp. Phân khúc B2B và B2C/SME đều duy trì tăng trưởng tích cực.
- Giải pháp & dịch vụ kỹ thuật mở rộng mạnh.** Mảng này tăng trưởng khoảng 24% YoY, nổi bật là điện mặt trời áp mái với gần 11.000 công trình lũy kế (339 MWp). CTR mở rộng sang ME & ICT và phục vụ gần 31.000 khách hàng trên toàn quốc.
- Nâng cao mô hình điều hành và chuyển đổi số.** CTR tiếp tục hoàn thiện quản trị dựa trên 4 trụ cột: Con người – Quy trình – Công nghệ – Quản trị. Tỷ lệ số hóa đạt 91%, tự động hóa 61%, mức độ trưởng thành chuyển đổi số đạt 4,2/5.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2026:** CTR đặt mục tiêu doanh thu 15.653 tỷ đồng (+11,4%) và LNTT 778 tỷ đồng (+4,4%). Dòng tiền ròng dự kiến 972 tỷ đồng, ROE duy trì ở mức cao 26,3%.
- Đầu tư cho tăng trưởng dài hạn.** Năm 2026, CTR dự kiến triển khai 25 dự án với tổng vốn đầu tư 2.571 tỷ đồng, tập trung vào hạ tầng cho thuê và TowerCo. Quy mô nhân sự ổn định khoảng 10.360 người, thu nhập bình quân 22,2 triệu đồng/người/tháng.
- Triển vọng dài hạn gắn với 5G và chia sẻ hạ tầng.** Việc đẩy nhanh thương mại hóa 5G đến năm 2030 được kỳ vọng là động lực tăng trưởng dài hạn, trong đó TowerCo đóng vai trò trung tâm nhờ xu hướng chia sẻ hạ tầng ngày càng rõ nét.

## I. KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2025

### Kết quả kinh doanh năm 2025: Tăng trưởng ổn định, vượt kế hoạch

- Lũy kế năm 2025, Viettel Construction (CTR) ghi nhận doanh thu đạt 13.939 tỷ đồng, tăng 10,5% YoY, lợi nhuận trước thuế đạt 745,3 tỷ đồng, tăng 11% YoY. Kết quả này giúp CTR hoàn thành 101% kế hoạch doanh thu và 103% kế hoạch lợi nhuận năm, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định.
- Động lực tăng trưởng lợi nhuận trong năm đến từ mở rộng quy mô hoạt động song song với cải thiện hiệu quả tài chính. Doanh thu hoạt động tài chính năm 2025 đạt 99,6 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với mức 49,1 tỷ đồng năm 2024, chủ yếu nhờ gia tăng tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Ở chiều ngược lại, chi phí tài chính tăng lên 106,7 tỷ đồng (từ 90,1 tỷ đồng), trong đó chi phí lãi vay là 92,8 tỷ đồng (tăng khoảng 53% YoY), tăng do nhu cầu vay bổ sung phục vụ mở rộng hoạt động.
- Dù áp lực chi phí tài chính gia tăng, tốc độ tăng của doanh thu tài chính cao hơn đã giúp lợi nhuận ròng tiếp tục cải thiện, cho thấy chiến lược mở rộng quy mô đi kèm sử dụng đòn bẩy tài chính ngắn hạn đang được kiểm soát hợp lý.

### Hoạt động sản xuất kinh doanh: Tăng trưởng đồng đều, trọng tâm là hạ tầng cho thuê

- Trong năm 2025, ngoài mảng vận hành khai thác duy trì ổn định, các mảng kinh doanh còn lại đều ghi nhận tăng trưởng hai chữ số, cho thấy cơ cấu tăng trưởng ngày càng đa dạng.

#### 1. Mảng Hạ tầng cho thuê và phát triển mạng lưới: Động lực tăng trưởng chủ đạo

- CTR tiếp tục khẳng định vị thế nhà cung cấp hạ tầng tổng hợp, hoạt động xuyên suốt từ xây dựng, vận hành đến phát triển hạ tầng số và năng lượng. Doanh nghiệp tăng 9 bậc trên bảng xếp hạng VNR500, lên vị trí 127, duy trì nhóm dẫn đầu ngành xây dựng trong nước và tiếp tục góp mặt trong Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Đông Nam Á theo Fortune.
- Mảng hạ tầng cho thuê là điểm sáng nổi bật nhất, ghi nhận tăng trưởng doanh thu khoảng 36% YoY, cao nhất trong các mảng. Tính đến cuối năm 2025, CTR đã ghi nhận:
  - ✓ Sở hữu và vận hành khoảng 12.000 trạm BTS.
  - ✓ 2,45 triệu m<sup>2</sup> hệ thống DAS.
  - ✓ 2.716 km tuyến truyền dẫn.
  - ✓ Mở rộng sang hạ tầng năng lượng mặt trời với quy mô 16,92 MWp.
- Trong triển khai chiến lược 5G quốc gia, CTR hoàn thành 100% kế hoạch lắp đặt 6.452 trạm 5G, đóng góp đáng kể vào tổng số 22.400 trạm 5G của Tập đoàn Viettel trong năm 2025, qua đó tiếp tục củng cố vị thế TowerCo số 1 Việt Nam.

#### 2. Mảng Vận hành khai thác viễn thông: Duy trì ổn định, nâng cao chất lượng

- Mảng vận hành khai thác viễn thông tăng trưởng khoảng 3% YoY, tiếp tục đóng vai trò nền tảng trong việc đảm bảo chất lượng, an toàn và tính liên tục của mạng lưới trong bối cảnh nhu cầu dữ liệu gia tăng mạnh.
- Thời gian triển khai mới và xử lý sự cố dịch vụ cố định bằng rộng được kiểm soát ở mức tối đa 16 giờ. Doanh nghiệp đẩy mạnh ứng dụng AI trong kiểm soát chất lượng qua hình ảnh, kết hợp số hóa quản lý vật tư, qua đó nâng cao hiệu quả điều phối và giảm chi phí. Hoạt động quốc tế tiếp tục được duy trì hiệu quả với việc đảm bảo 100% KPI mạng lưới cho các nhà mạng Viettel tại Myanmar, Campuchia và các đối tác TowerCo.

## I. KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2025 (tiếp)

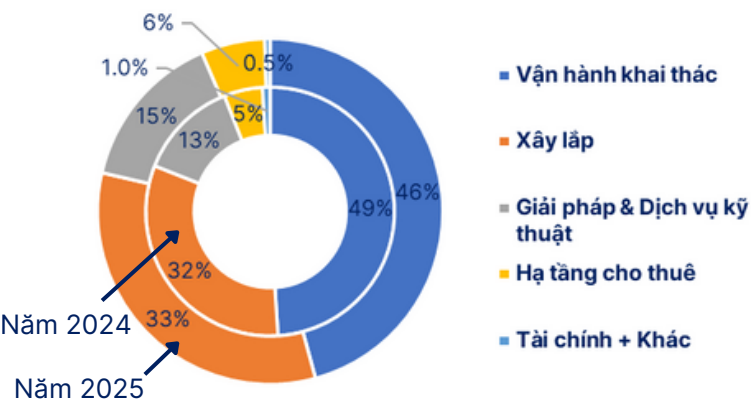
### 3. Mạng Xây dựng và kỹ thuật: Tăng trưởng hai chữ số, giữ vững vị thế đầu ngành

- Mạng xây dựng ghi nhận tăng trưởng doanh thu khoảng 14% YoY, với doanh thu lũy kế đạt 4.639,1 tỷ đồng, tiếp tục là trụ cột quan trọng trong cơ cấu kinh doanh. CTR duy trì Top 1 tổng thầu xây dựng trọn gói và Top 3 nhà thầu xây dựng hạ tầng – công nghiệp tại Việt Nam.
- ✓ **Phân khúc B2B:** Nguồn việc đạt khoảng 2.320 tỷ đồng (+5% YoY), tập trung vào nhà xưởng, trường học, nhà ở xã hội và các công trình hạ tầng lớn.
- ✓ **Phân khúc B2C & SME:** Giá trị hợp đồng đạt 2.703 tỷ đồng.
- Trong năm, CTR đã bàn giao 1.295 công trình nhà ở theo mô hình thiết kế – thi công trọn gói, với giá trị bình quân khoảng 1,05 tỷ đồng/công trình, vượt kế hoạch và cải thiện so với năm trước.

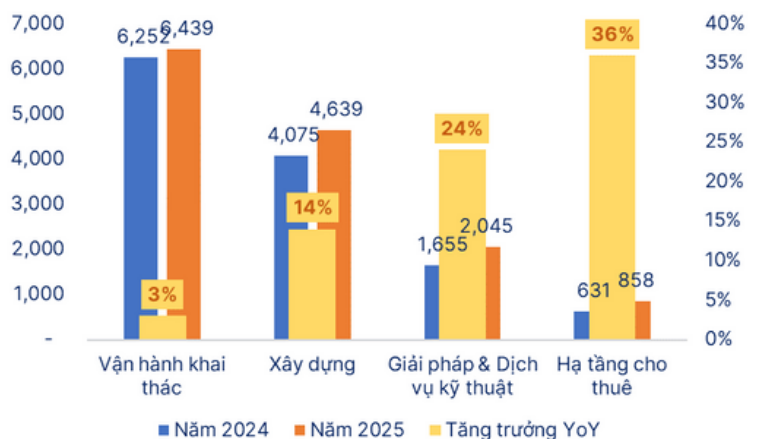
### 4. Mạng Giải pháp và dịch vụ kỹ thuật: Mở rộng mạnh sang hạ tầng mới

- Mạng giải pháp và dịch vụ kỹ thuật** tăng trưởng khoảng 24% YoY, phản ánh xu hướng mở rộng sang các lĩnh vực hạ tầng mới. Riêng mảng điện mặt trời áp mái, CTR đã triển khai thêm 5.423 hệ thống tại 34 tỉnh, nâng tổng số lũy kế lên gần 11.000 công trình, với tổng công suất khoảng 339 MWp.
- Ở mảng ME & ICT**, doanh nghiệp bắt đầu cung cấp và lắp đặt thang máy, đồng thời tái cấu trúc mô hình theo hướng mỗi chi nhánh trở thành một tổng thầu cơ điện. Mạng lưới dịch vụ kỹ thuật hiện phục vụ gần 31.000 khách hàng trên toàn quốc.

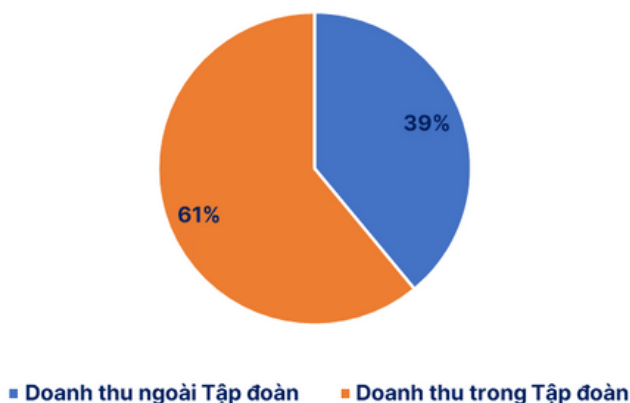
Cơ cấu doanh thu năm 2024 & 2025



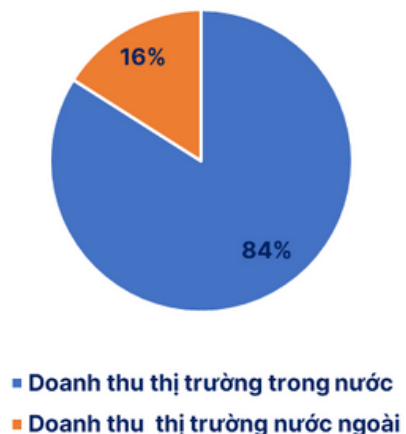
Doanh thu theo mảng hoạt động



Doanh thu trong và ngoài Tập đoàn



Doanh thu trong và ngoài nước



## II. MÔ HÌNH ĐIỀU HÀNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Song hành với mở rộng kinh doanh, CTR tiếp tục hoàn thiện mô hình điều hành dựa trên bốn trụ cột: **Con người - Quy trình - Công nghệ - Quản trị**. Tỷ lệ số hóa quy trình đạt 91%, tự động hóa 61%, và mức độ trưởng thành chuyển đổi số đạt 4,2/5 điểm, thuộc nhóm cao trong Tập đoàn Viettel.
- Doanh nghiệp hướng tới vai trò đơn vị hạ tầng, xây dựng và dịch vụ kỹ thuật quy mô lớn, đồng hành cùng quá trình phát triển hạ tầng số và chuyển đổi xanh tại Việt Nam.

## III. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

Năm 2026, HĐQT CTR đặt mục tiêu **tăng trưởng thận trọng, tập trung hiệu quả**

- Doanh thu:** 15.653,4 tỷ đồng (+11,4% YoY)
- Lợi nhuận trước thuế:** 778 tỷ đồng (+4,4% YoY)
- Lợi nhuận sau thuế:** 622,4 tỷ đồng
- EBITDA:** 1.163,9 tỷ đồng

Các chỉ tiêu hiệu quả tiếp tục được duy trì ở mức cao với ROA 7% và ROE 26,3%, trong khi dòng tiền ròng ước đạt 972 tỷ đồng, đảm bảo thanh khoản cho hoạt động đầu tư và vận hành.

### Đầu tư và nhân sự: Tạo nền tảng tăng trưởng dài hạn

- Năm 2026, CTR dự kiến triển khai 25 dự án (bao gồm việc khởi động 7 dự án mới, chuyển tiếp 4 dự án và hoàn tất đầu tư cho 14 dự án), với tổng mức đầu tư 2.571,2 tỷ đồng, trong đó giải ngân thực tế khoảng 1.002,5 tỷ đồng. Nguồn vốn được cơ cấu cân bằng 50% vốn chủ – 50% vốn vay, hạn chế áp lực tài chính. Hoạt động đầu tư tập trung chủ yếu vào việc mua sắm trang thiết bị phục vụ thi công, điều hành và phát triển tài sản hạ tầng cho thuê (TowerCo) để đáp ứng các chỉ tiêu kinh doanh đề ra.
- CTR duy trì quy mô lao động bình quân khoảng 10.360 người, với thu nhập bình quân 22,2 triệu đồng/người/tháng, tiếp tục chú trọng phát triển nguồn nhân lực và quản trị nhân tài.

PHỤ LỤC

| Bảng cân đối kế toán      |              |              |              |              |
|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| (tỷ VND)                  | 2022         | 2023         | 2024         | 2025         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>   | <b>5,099</b> | <b>5,614</b> | <b>5,387</b> | <b>6,625</b> |
| Tiền/tương đương tiền     | 414          | 819          | 888          | 1,705        |
| Đầu tư ngắn hạn           | 1,222        | 1,000        | 854          | 1,617        |
| Các khoản phải thu        | 2,472        | 2,924        | 2,905        | 2,713        |
| Hàng tồn kho              | 907          | 790          | 602          | 424          |
| Tài sản khác              | 85           | 81           | 139          | 163.9        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>    | <b>1,047</b> | <b>1,301</b> | <b>1,679</b> | <b>1,560</b> |
| Tài sản cố định           | 373          | 285          | 192          | 134          |
| Đầu tư dài hạn            | -            | -            | -            | -            |
| Xây dựng cơ bản dở dang   | 94           | 153          | 252          | 80           |
| Tài sản khác              | 18           | 35           | 12           | 10           |
| <b>Tổng tài sản</b>       | <b>6,146</b> | <b>6,915</b> | <b>7,066</b> | <b>8,185</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>        | <b>1,197</b> | <b>1,196</b> | <b>1,052</b> | <b>5,598</b> |
| Phải trả người bán        | 519          | 581          | 610          | 435          |
| Người mua trả tiền trước  | 405          | 661          | 413          | 1,203        |
| Vay nợ ngắn hạn           | 1,197        | 1,196        | 1,052        | 1,760        |
| Nợ khác                   | 1,020        | 1,042        | 1,032        | 2,200        |
| Nợ dài hạn                | 283          | 392          | 588          | 518          |
| Vay nợ dài hạn            | 269          | 378          | 573          | 502          |
| Nợ dài hạn khác           | 14           | 15           | 15           | 15           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>4,416</b> | <b>4,928</b> | <b>5,205</b> | <b>6,116</b> |
| Vốn chủ sở hữu            | 1,625        | 1,988        | 1,862        | 2,068        |
| Vốn góp                   | 1,625        | 1,988        | 1,862        | 2,068        |
| Thặng dư vốn cổ phần      | -            | 0            | 0            | 0            |
| Lợi nhuận giữ lại         | 476          | 813          | 599          | 654          |
| <b>Tổng nợ và vốn CSH</b> | <b>6,041</b> | <b>6,916</b> | <b>7,067</b> | <b>8,185</b> |

| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    |              |              |           |            |
|-------------------------------|--------------|--------------|-----------|------------|
| (tỷ VND)                      | 2022         | 2023         | 2024      | 2025       |
| LCTT từ HĐ kinh doanh         | 331.6        | 517.7        | 1,142.3   | 1,457      |
| LCTT từ HĐ đầu tư             | 55.2         | (27.8)       | (599)     | (1,032)    |
| LCTT từ HĐ tài chính          | (22.7)       | 285.2        | (473)     | 394        |
| <b>LCTT trong kỳ</b>          | <b>364.1</b> | <b>775.2</b> | <b>66</b> | <b>818</b> |
| Tiền/tương đương tiền đầu kỳ  | 0.0          | 413.9        | 818.5     | 886        |
| Tiền/tương đương tiền cuối kỳ | 364.1        | 1,189.0      | 886       | 1,705      |

Ghi chú: Số liệu năm 2025 từ BCTC 2025 chưa kiểm toán

| Báo cáo kết quả kinh doanh     |              |               |               |               |
|--------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| (tỷ VND)                       | 2022         | 2023          | 2024          | 2025          |
| <b>Doanh thu</b>               | <b>9,466</b> | <b>11,299</b> | <b>12,613</b> | <b>13,939</b> |
| Giá vốn hàng bán               | 8,710        | 10,407        | 11,730        | 12,957        |
| Lợi nhuận gộp                  | 756          | 892           | 883           | 981.6         |
| Chi phí BH & QLDN              | 189          | 249           | 167           | 247.6         |
| Lợi nhuận hoạt động            | 570          | 647           | 674           | 727           |
| <b>Doanh thu tài chính</b>     | <b>27</b>    | <b>97</b>     | <b>49</b>     | <b>99.6</b>   |
| Chi phí tài chính              | 24           | 93            | 90            | 106.6         |
| Lợi nhuận khác                 | 0            | -             | 2             | -             |
| Lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh | -            | -             | -             | -             |
| Lợi nhuận trước thuế           | 570          | 645           | 672           | 745.3         |
| Thuế TNDN                      | 113          | 129           | 133           | 145.6         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>455</b>   | <b>516</b>    | <b>539</b>    | <b>599.8</b>  |
| Lợi ích cổ đông thiểu số       | -            | -             | -             | -             |
| <b>LNST của cty mẹ</b>         | <b>455</b>   | <b>516</b>    | <b>539</b>    | <b>599.8</b>  |
| % Biên LNST                    | 0            | 0             | 0             | 0             |
| EPS (VND)                      | 3,979        | 4,510         | 4,709         | 5,244         |

| Các chỉ số tài chính            |        |        |        |        |
|---------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| (tỷ VND)                        | 2022   | 2023   | 2024   | 2025   |
| <b>Chỉ số định giá</b>          |        |        |        |        |
| <b>SLCP lưu hành (triệu cp)</b> | 114.3  | 114.3  | 114.3  | 114.3  |
| <b>Chỉ số sinh lời</b>          |        |        |        |        |
| Biên LNG                        | 7.99%  | 7.89%  | 7.00%  | 7.04%  |
| Biên EBIT                       | 6.28%  | 6.53%  | 6.04%  | 6.01%  |
| Biên LNST                       | 4.81%  | 4.57%  | 4.27%  | 4.30%  |
| Doanh thu/TTS                   | 1.54   | 3.04   | 3.54   | 1.70   |
| ROE                             | 18.55% | 24.02% | 21.60% | 29.00% |
| ROA                             | 4.47%  | 5.90%  | 5.67%  | 7.32%  |
| <b>Chỉ số cơ cấu vốn</b>        |        |        |        |        |
| Hệ số nợ / Tổng tài sản         | 0.72   | 0.71   | 0.74   | 0.74   |
| Hệ số nợ / VCSH                 | 2.72   | 2.48   | 2.79   | 2.95   |
| Vốn vay / VCSH                  | 0.90   | 0.79   | 0.87   | 1.10   |
| Tổng tài sản / VCSH             | 3.78   | 3.48   | 3.79   | 3.95   |



## TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Tất cả những thông tin, dữ liệu và phân tích trong tài liệu này đã được thu thập, tổng hợp và xử lý một cách cẩn trọng tại thời điểm công bố. Tuy nhiên, SHS Research và tác giả không cam kết tính đầy đủ, chính xác tuyệt đối hay cập nhật liên tục của các thông tin được sử dụng. Mọi nội dung trình bày hoàn toàn không đại diện cho quan điểm chính thức của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán SHS, trừ khi có ghi rõ.

Các quan điểm, mô hình và nhận định trong báo cáo phản ánh đánh giá chuyên môn độc lập của nhóm phân tích tại thời điểm viết, dựa trên các giả định cụ thể về bối cảnh kinh tế, chính sách và thị trường. Báo cáo này không cấu thành khuyến nghị đầu tư, lời mời gọi giao dịch, hay cam kết hiệu quả tài chính đối với bất kỳ loại tài sản nào, bao gồm nhưng không giới hạn ở cổ phiếu, trái phiếu, ngoại tệ, hàng hóa, bất động sản hoặc các sản phẩm tài chính phái sinh.

Các nội dung trong báo cáo cũng không phải là tài liệu tư vấn chính sách chính thức, và không nhằm thay thế cho đánh giá độc lập của các cơ quan hoạch định hoặc các tổ chức ra quyết định điều hành kinh tế. Mọi phân tích về chính sách công chỉ mang tính tham khảo về mặt logic truyền dẫn và kịch bản giả định, không mang tính chỉ đạo hay phản biện chính sách cụ thể.

Chúng tôi khuyến nghị người đọc dù là nhà đầu tư tổ chức, cá nhân hay cán bộ hoạch định chính sách cần tự đánh giá độ phù hợp của thông tin với mục tiêu sử dụng, khẩu vị rủi ro, và bối cảnh pháp lý/kinh tế tại thời điểm xem xét. Các dự báo trong báo cáo mang tính mô hình, có thể thay đổi đáng kể khi các yếu tố đầu vào hoặc định hướng chính sách thay đổi.

Tài liệu này không được sử dụng để xây dựng hồ sơ chào bán chứng khoán, truyền thông tiếp thị sản phẩm tài chính, hoặc làm căn cứ pháp lý nếu không có phê duyệt rõ ràng từ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán SHS.

Mọi hành vi sao chép, chia sẻ, trích dẫn một phần hoặc toàn bộ báo cáo cần tuân thủ quy định về bản quyền.

## MỌI THÔNG TIN XIN VUI LÒNG LIÊN HỆ

### Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

#### Trụ sở chính tại Hà Nội

Tòa nhà SHS, Số 43 Lý Thường Kiệt,  
phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Tel: (84-24)-3818 1888

Fax: (84-24)-3818 1688

#### Chi nhánh Hà Nội

Tòa nhà SHS, Số 41 Ngô Quyền,  
phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Tel: (84-24)-3818 1888

Fax: (84-24)-3818 1688

#### Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2 Số 03 Lê Đình Lý,  
phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Tel: (84-511)-352 5777

Fax: (84-511)-352 5779

#### Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 6, Cao ốc văn phòng HDTC, số 36 Bùi Thị  
Xuân, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-8)-3915 1368

Fax: (84-8)-3915 1369



# SHS

Kiến tạo tài chính thịnh vượng

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI (SHS)



Website: [shs.com.vn](https://shs.com.vn)



Tel: 1900 63 8588



Email: [hotrokhachhang@shs.com.vn](mailto:hotrokhachhang@shs.com.vn)



### GIAO DỊCH NGAY CÙNG SHS

App trading: SH Smart

Bảng giá: [sboard.shs.com.vn](https://sboard.shs.com.vn)

Web trading: [shsmart.shs.com.vn](https://shsmart.shs.com.vn)